

**NỘI DUNG ÔN THI HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2021 - 2022**  
**MÔN: GD CD – KHỐI 12**

**BÀI 1- PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG**

**1. Pháp luật là gì?**

- là hệ thống những quy tắc xử sự chung;
- do nhà nước ban hành;
- được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực của nhà nước.

**2. ĐẶC TRƯNG của pháp luật là gì?**

**- Pháp luật có tính quy phạm phổ biến vì:**

- + Pháp luật là những quy tắc xử sự chung, là khuông mẫu chung;
- + được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi;
- + đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.
- Ranh giới phân biệt quy phạm pháp luật với các quy phạm xã hội khác.
- Làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật.

**- Pháp luật có tính quyền lực, bắt buộc chung vì:**

- + Pháp luật do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng quyền lực nhà nước.
- + có quy định bắt buộc đối với tất cả mọi cá nhân và tổ chức trong xã hội.
- phân biệt pháp luật với các quy phạm đạo đức.

**- Pháp luật có tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức vì:**

- + Các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- + Văn bản diễn đạt phải chính xác, một nghĩa;
- + Nội dung của văn bản do cơ quan cấp dưới ban hành không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành.
- + Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp.

→ **Tạo nên tính thống nhất của hệ thống pháp luật.**

**3. BẢN CHẤT của pháp luật là gì?**

(Học sinh tự nghiên cứu theo hướng dẫn, vẫn chép vào tập)

**Một là: Bản chất giai cấp của pháp luật**

- Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.
- Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân (Nhà nước của dân, do dân và vì dân).
- Pháp luật do nhà nước ban hành **thể hiện ý chí, nhu cầu, lợi ích** của của giai cấp công nhân và đa số nhân dân lao động.

**Hai là: Bản chất xã hội của pháp luật**

- Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội, được thực hiện trong đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.

**4. Giữa pháp luật với ĐẠO ĐỨC có mối quan hệ với nhau như thế nào?**

- Nhà nước đưa những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với xã hội vào các quy phạm pháp luật.
- Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện giá trị đạo đức và bảo vệ giá trị đạo đức.

**5. Pháp luật có VAI TRÒ như thế nào trong đời sống xã hội?**

**Thứ nhất: Đối với Nhà nước**

**Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội. Vì:**

- Pháp luật là phương tiện hữu hiệu nhất;
- Không có pháp luật, xã hội sẽ không trật tự, ổn định, tồn tại và phát triển.
- Thông qua pháp luật, Nhà nước phát huy quyền lực, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ.

\* **Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật bằng cách:**

- **B1:** ban hành pháp luật
- **B2:** tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội.

## **Thứ hai: Đối với công dân**

**Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp**

### **Cụ thể**

**\* Pháp luật là cơ sở pháp lý để công dân thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp**

- Thông qua các quy định trong các luật và văn bản dưới luật, pháp luật xác lập quyền của công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Căn cứ vào các quy định này, công dân thực hiện quyền của mình.

**\* Pháp luật là cơ sở pháp lý để công dân bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp**

Thông qua các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, trong đó quy định:

- Thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại.

- Thẩm quyền, nội dung, hình thức, thủ tục xử lý các vi phạm pháp luật xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

**Như vậy**, pháp luật quy định rõ:

- Cách thức để công dân thực hiện các quyền;

- Trình tự, thủ tục pháp lý để công dân bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

## **BÀI 2- THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

### **1. Thực hiện pháp luật là gì?**

- Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích;

- làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống;

→ trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

### **2. Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?**

Có 4 hình thức thực hiện pháp luật.

#### **Hình thức 1: Sử dụng pháp luật**

- Ai sử dụng? Là các cá nhân, tổ chức.

- Sử dụng như thế nào? Sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm.

#### **Hình thức 2: Thi hành pháp luật**

- Ai thi hành? Các cá nhân, tổ chức.

- Thi hành như thế nào? Thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, **chủ động làm** những gì mà pháp luật quy định phải làm.

#### **Hình thức 3: Tuân thủ pháp luật**

- Ai phải tuân thủ? Các cá nhân, tổ chức.

- Tuân thủ như thế nào? **Kiểm chế** để không làm những điều mà pháp luật cấm./.

#### **Hình thức 4: Áp dụng pháp luật**

- Ai được quyền áp dụng? Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền./.

- Áp dụng như thế nào? Căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh; chấm dứt, thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

### **3. Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý**

#### **❖ Vi phạm pháp luật**

**Dấu hiệu nào để nhận biết một hành vi vi phạm pháp luật?** Có **3** dấu hiệu

#### **Dấu hiệu 1: Là hành vi trái pháp luật**

- **Làm** những việc không được làm theo quy định của pháp luật; (hành động)

- **Không làm** những việc phải làm theo quy định của pháp luật; (không hành động);

- Là hành vi xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

#### **Dấu hiệu 2: Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện**

Năng lực trách nhiệm pháp lý là:

- khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật;

- có thể nhận thức và điều khiển hành vi, do đó phải độc lập chịu trách nhiệm về hiện hành vi đã thực hiện mình.

#### **Dấu hiệu 3: Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.** Lỗi thể hiện ở:

- thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái pháp luật;
- có thể gây hậu quả không tốt; **nhưng** vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra.

**Kết luận:** Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật; có lỗi; do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện; xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

#### ❖ Trách nhiệm pháp lý

##### + Trách nhiệm pháp lý là gì?

Trách nhiệm pháp lý là **nghĩa vụ** của các chủ thể vi phạm pháp luật **phải gánh chịu** những **biện pháp cưỡng chế** do Nhà nước áp dụng.

##### + Vì sao phải áp dụng trách nhiệm pháp lý?

- Buộc các chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật.
- Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiểm chế những việc làm trái pháp luật.

##### + Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

Có 4 loại vi phạm pháp luật tương ứng với 4 trách nhiệm pháp lý.

#### Loại 1: Vi phạm hình sự

- Là những hành vi **nguy hiểm cho xã hội** bị coi là tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự.
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hình sự)**
- + Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.
- + Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

#### Loại 2: Vi phạm hành chính

- Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội **thấp** hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước.
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hành chính)**
- + Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý;
- + Người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính.

#### Loại 3: Vi phạm dân sự

- Là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ:
- + tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...)
- + quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác).
- **Tuổi chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm dân sự)**
- Từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải có người đại diện theo pháp luật (bố mẹ đối với con).

#### Loại 4: Vi phạm kỷ luật

- Là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.
- **Trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm kỷ luật)**
- + cảnh cáo, hạ bậc lương;
- + chuyển công tác khác;
- + buộc thôi việc.

### **Bài 3 – CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT**

Mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc: hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ; chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật.

#### **1. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ**

*Nghĩa là:*

- Công dân bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật.
- Quyền và nghĩa vụ không tách rời nhau.

*Cụ thể:*

- Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của mình.
- + Các quyền được hưởng: quyền bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế, các quyền tự do cơ bản và các quyền dân sự, chính trị khác.
- + Các nghĩa vụ phải thực hiện: nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế, ...
- Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.

### **Chú ý**

- Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và có nghĩa vụ như nhau.
- Mức độ sử dụng các quyền và nghĩa vụ phụ thuộc vào khả năng, điều kiện và hoàn cảnh mỗi người.

## **2. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý**

- Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Công dân dù ở địa vị nào, làm nghề gì, thì khi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý (trách nhiệm hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật).

Công dân vi phạm pháp luật với tính chất và mức độ như nhau đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau.

## **BÀI 4 – QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

### **I – BÌNH ĐẲNG TRONG LĨNH VỰC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

#### **1. Khái niệm: bình đẳng trong hôn nhân và gia đình**

- Là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình;
- Nguyên tắc bình đẳng: dân chủ, công bằng, tôn trọng, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.

#### **2. Nội dung của bình đẳng trong hôn nhân và gia đình**

Bao gồm **4** nội dung

##### **Một là, bình đẳng giữa vợ và chồng**

*Trong quan hệ thân nhân*

- + vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc **lựa chọn nơi cư trú**;
- + tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau;
- + tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; ....

*Trong quan hệ tài sản*: vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong **sở hữu tài sản chung** (có đăng ký sở hữu chung): *phải bàn bạc, thỏa thuận (nếu mua, bán, trao đổi, ...)*

**Lưu ý**: pháp luật thừa nhận vợ chồng có quyền **có tài sản riêng** (có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt): là tài sản có trước kết hôn, được thừa kế, cho tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân).

### **II – TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG**

#### **1. Khái niệm: bình đẳng trong lao động là**

- bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua việc tìm việc làm;
- bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động;
- bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.

#### **2. Nội dung bình đẳng trong lao động**

Bao gồm **3** nội dung

##### **Một là, công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động**

- **Quyền lao động:** là tự do sử dụng sức lao động để tìm kiếm, lựa chọn việc làm, làm cho bất kỳ ai, ở bất kỳ nơi nào pháp luật không cấm.

- **Bình đẳng:** có quyền làm việc; tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng; không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế.

**Chú ý:** Người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng (không bị coi là bất bình đẳng trong sử dụng lao động).

### **Hai là, công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động**

**Nguyên tắc** giao kết hợp đồng lao động:

- tự do, tự nguyện, bình đẳng;
- không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể;
- là giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động.

### **Ba là, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ**

- bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm;
- bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng;
- được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

**Chú ý:** - Không được đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc sa thải với lao động nữ vì lí do kết hôn, có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi;

- Không sử dụng lao động nữ vào việc nặng, nguy hiểm, tiếp xúc hóa chất độc hại có ảnh hưởng sức khỏe sinh sản.

## **III – TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH**

### **1. Khái niệm quyền bình đẳng trong kinh doanh**

Là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng trong việc:

- lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh,
- lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh,
- thực hiện quyền và nghĩa vụ.

### **2. Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh**

Bao gồm 5 nội dung:

- **Thứ nhất**, mọi công dân có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.
- **Thứ hai**, mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng ký kinh doanh trong nghề mà pháp luật không cấm.
- **Thứ ba**, mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.
- **Thứ tư**, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh;  
+ chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng;
- + tự do liên doanh với các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- + tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh.
- **Thứ năm**, mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;
- + bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động trong doanh nghiệp;
- + tuân thủ pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử.

## **BÀI 5 – QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO**

### **I – BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC**

Trong phạm vi bài học, dân tộc được hiểu theo nghĩa là **một bộ phận dân cư** của quốc gia.

**1. KHÁI NIỆM:** quyền bình đẳng giữa các dân tộc là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa, chủng tộc, màu da ... đều được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.

**Chú ý:** Bình đẳng giữa các dân tộc xuất phát từ quyền cơ bản của con người và quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau.

## 2. NỘI DUNG quyền bình đẳng giữa các dân tộc

**Nội dung 1: bình đẳng về chính trị**, biểu hiện:

- Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia vào bộ máy nhà nước; tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của cả nước.
- Hình thức để thực hiện quyền trên là: dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.
- Các dân tộc đều có đại biểu của mình trong hệ thống cơ quan nhà nước (nhất là cơ quan quyền lực).

**Nội dung 2: bình đẳng về kinh tế**, biểu hiện:

- Trong chính sách phát triển kinh tế, không có sự phân biệt giữa các dân tộc đa số và thiểu số.
- Luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
- Ban hành chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc, miền núi để rút ngắn chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc.

**Nội dung 3: bình đẳng về văn hóa, giáo dục**, biểu hiện:

- Có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình; phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá tốt đẹp được giữ gìn, khôi phục, phát huy (cơ sở bình đẳng về văn hóa);
- Có quyền hưởng một nền giáo dục của nước nhà, được bình đẳng về cơ hội học tập.

## II – BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC TÔN GIÁO

### 1. KHÁI NIỆM quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

Là các tôn giáo ở Việt Nam đều:

- có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật;
- đều bình đẳng trước pháp luật;
- những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo vệ.

### 2. NỘI DUNG quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

**Nội dung 1:**

*Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.*

**Nội dung 2:**

*Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm; các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.*

## **BÀI 6 – CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN (5 quyền)**

### **Thứ nhất, QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ THÂN THỂ CỦA CÔNG DÂN**

- ai đó bị bắt.
- là một trong những quyền tự do cá nhân quan trọng nhất, **quyền được sống** trong tự do.

#### **❖ KHÁI NIỆM quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân**

Không ai **bị bắt** nếu không có

- quyết định của Tòa án;
- quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát (trừ trường hợp phạm tội quả tang).

#### **❖ NỘI DUNG của quyền bất khả xâm phạm thân thể của công dân**

Pháp luật quy định: không một ai, dù ở cương vị nào có quyền

- tự ý bắt và giam, giữ người vì những lý do không chính đáng;
- hoặc do nghi ngờ không có căn cứ.

#### **❖ Những TRƯỜNG HỢP pháp luật cho phép BẮT, GIAM, GIỮ người**

Có **3** trường hợp pháp luật cho phép bắt người:

**Trường hợp 1:**

- Đối tượng bị bắt: bị can, bị cáo, bắt để tạm giam.
- Cơ quan có quyền quyết định bắt: Viện Kiểm sát, Tòa án.

Trường hợp 2:

- Bắt người trong trường hợp **khẩn cấp**:
- + Có căn cứ người đó đang thực hiện hành vi phạm tội (rất, đặc biệt nghiêm trọng);
- + Có nhân chứng thấy người đó đã thực hiện hành vi phạm tội (bắt ngay để không trốn được);
- + Thấy dấu vết tội phạm trên người hoặc chỗ ở (bắt để ngăn chặn bỏ trốn).
- *Ai được quyền bắt? Cơ quan nhà nước (người) có thẩm quyền.*

**Lưu ý:** Phải có **phê chuẩn của Viện kiểm sát** sau khi tiến hành bắt người.

Trường hợp 3:

- Bắt người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.
- **Bất kỳ ai cũng có quyền bắt** và giải ngay đến Cơ quan công an, Viện Kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân.

**Thứ hai, QUYỀN ĐƯỢC PHÁP LUẬT BẢO HỘ VỀ TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, DANH DỰ VÀ NHÂN PHẨM CỦA CÔNG DÂN** (ai đó bị giết, đánh...)

❖ ***KHÁI NIỆM của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân***

Công dân có quyền:

- được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe;
- được bảo vệ nhân phẩm và danh dự;
- không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.

❖ ***NỘI DUNG của quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân***

Nội dung 1: Không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe của người khác.

Pháp luật ng nghiêm cấm những hành vi sau:

- Đánh người (nhất là hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại sức khỏe người khác).
- Giết người, đe dọa giết người, làm chết người (xâm phạm tính mạng).

Nội dung 2: Không được xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm của người khác.

Cụ thể:

- Không bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác.
- Mục đích: hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người đó.